

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan
Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và
Truyền thông Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của
các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương và của Quốc gia”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
131/TTr-STTTT ngày 13 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá mức độ
Chuyển đổi số (DTI) của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và
Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân
các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo An Giang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Minh Thúy

BỘ CHỈ SỐ

Đánh giá mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

(Kèm theo Quyết định số 02//QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số này quy định phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang (DTI: Digital Transformation Index – Bộ chỉ số chuyển đổi số).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm các cơ quan chuyên môn thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

(Sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương).

- Khuyến khích các cơ quan thuộc khối Đảng, Đoàn thể; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác căn cứ Bộ tiêu chí này tham gia đánh giá nhằm xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị), cung cấp kịp thời thông tin, dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, đánh giá của Trung ương đối với tỉnh An Giang.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị nắm bắt để kịp thời chỉ đạo, đôn đốc công tác chuyển đổi số của tỉnh.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trong công tác chuyển đổi số của tỉnh góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình chuyển đổi của tỉnh (Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang).

2. Yêu cầu

a) Phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

b) Có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá; Tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các hệ thống, phần mềm, nền tảng do cơ quan Nhà nước quản lý để phục vụ đánh giá.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

d) Khuyến khích sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ việc tính toán, cập nhật DTI.

e) Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng công tác Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trong quá trình đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với nội dung, tiêu chí đánh giá.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chỉ số đánh giá

1. Cấu trúc DTI cấp Sở, ban, ngành:

DTI cấp Sở, ban, ngành bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về cơ quan, đơn vị nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 33 chỉ số thành phần, thang điểm 400.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thệ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số chính: Hoạt động chuyển đổi số.

| STT | Chỉ số chính (06 chỉ số chính) | Chỉ số thành phần (33 chỉ số thành phần) | Tổng điểm (400 điểm) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|---|-------------------------|---------|
| I | Nhóm chỉ số nền tảng chung | 22 | 285 | |
| 1 | Nhận thức số | 4 | 50 | |
| 2 | Thế chế số | 5 | 50 | |
| 3 | Hạ tầng số | 1 | 20 | |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 75 | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 9 | 90 | |
| II | Nhóm chỉ số hoạt động | 11 | 115 | |
| 6 | Hoạt động chuyển đổi số | 11 | 115 | |

Đối với chỉ số thành phần 6.6, 6.7, 6.8 không áp dụng đối với các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh.

2. Cấu trúc DTI cấp Huyện:

DTI cấp Huyện được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về cơ quan, đơn vị nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 69 chỉ số thành phần, thang điểm 800.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

| STT | Chỉ số chính (08 chỉ số chính) | Chỉ số thành phần (69 chỉ số thành phần) | Tổng điểm (800 điểm) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|---|-------------------------|---------|
| I | Nhóm chỉ số nền tảng chung | 39 | 400 | |
| 1 | Nhận thức số | 4 | 50 | |
| 2 | Thế chế số | 5 | 50 | |
| 3 | Hạ tầng số | 1 | 20 | |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 75 | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 9 | 90 | |
| II | Nhóm chỉ số hoạt động | 30 | 400 | |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 11 | 120 | |
| 7 | Hoạt động kinh tế số | 11 | 130 | |
| 8 | Hoạt động xã hội số | 8 | 150 | |

Từ đó xác định điểm cho 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số như sau:

2.1. Trụ cột Chính quyền số (Tổng điểm: 520 điểm, 06 chỉ số chính, trong đó gồm 05 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số):

| STT | Chỉ số chính (06 chỉ số chính) | Chỉ số thành phần (50 chỉ số thành phần) | Tổng điểm (520 điểm) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---|-------------------------|---------|
| 1 | Nhận thức số | 4 | 50 | |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 | |
| 3 | Hạ tầng số | 1 | 20 | |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 75 | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 9 | 90 | |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 11 | 120 | |

2.2. Trụ cột Kinh tế số (Tổng điểm: 530 điểm, 06 chỉ số chính, trong đó gồm 05 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số):

| STT | Chỉ số chính (06 chỉ số chính) | Chỉ số thành phần (50 chỉ số thành phần) | Tổng điểm (530 điểm) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---|-------------------------|---------|
| 1 | Nhận thức số | 4 | 50 | |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 | |
| 3 | Hạ tầng số | 1 | 20 | |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 75 | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 9 | 90 | |
| 6 | Hoạt động kinh tế số | 11 | 130 | |

2.3. Trụ cột Xã hội số (Tổng điểm: 550 điểm, 06 chỉ số chính, trong đó gồm 05 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số):

| STT | Chỉ số chính (06 chỉ số chính) | Chỉ số thành phần (50 chỉ số thành phần) | Tổng điểm (530 điểm) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---|-------------------------|---------|
| 1 | Nhận thức số | 4 | 50 | |
| 2 | Thể chế số | 5 | 50 | |
| 3 | Hạ tầng số | 1 | 20 | |
| 4 | Nhân lực số | 3 | 75 | |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 9 | 90 | |
| 6 | Hoạt động xã hội số | 8 | 150 | |

(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng DTI

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các cơ quan Nhà nước (bao gồm: Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố):

- Bước 01: Sở Thông tin và Truyền thông gửi Văn bản thông báo kèm theo phiếu cho các cơ quan, đơn vị đánh giá, cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng về tình hình chuyển đổi số theo nội dung Bộ chỉ số DTI đã được ban hành.

- Bước 02: Các cơ quan, đơn vị thực hiện tự đánh giá, cung cấp đầy đủ số liệu, tài liệu kiểm chứng về tình hình chuyển đổi số theo nội dung Bộ chỉ số DTI đã được ban hành và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông.

- Bước 03: Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, cung cấp số liệu chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu lần 01 của các cơ quan, đơn vị đã gửi về.

- Bước 04: Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh lần 01 Sở Thông tin và Truyền thông có Văn bản gửi các cơ quan, đơn vị thông báo kết quả thẩm tra, xác minh lần 01 để các cơ quan, đơn vị theo dõi, bổ sung, giải trình số liệu nếu có và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để thẩm tra, xác minh số liệu lần 02.

- Bước 05: Trên cơ sở kết quả giải trình, bổ sung số liệu chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu lần 02 của các cơ quan, đơn vị đã gửi về.

- Bước 06: Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh số liệu lần 02, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện tổng hợp số liệu đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng cho các cơ quan, đơn vị được đánh giá.

2. Thời gian thực hiện đánh giá: Định kỳ từ ngày 01/01 đến 21/01 hằng năm hoặc theo thông báo, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Việc thực hiện tự đánh giá, cung cấp đầy đủ số liệu, tài liệu kiểm chứng về tình hình chuyển đổi số được thực hiện trực tuyến trên Trang Chuyển đổi số tỉnh, văn bản điện tử hoặc hình thức khác, tùy theo từng thời điểm theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 7. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số, hạng mục, quy định tại **Điều 5** Bộ chỉ số này.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị không cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh thì nội dung các tiêu chí

thành phần có điều chỉnh liên quan đến dịch vụ công trực tuyến được tính điểm bằng với số liệu cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các tiêu chí đó được tính điểm tối đa.

Điều 8. Xếp hạng và Công bố mức độ chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị căn cứ vào điểm đạt được của từng cơ quan, đơn vị để đánh giá, theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo 02 nhóm cơ quan bao gồm:

a) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Sở, ban, ngành.

b) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Huyện.

3. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị được thông báo bằng văn bản điện tử và công bố trên Trang chuyển đổi số tỉnh An Giang tại địa chỉ <https://dti.angiang.gov.vn/>.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng mẫu phiếu điều tra, thu thập số liệu DTI và tài liệu kiểm chứng về mức độ Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị theo đúng thời gian quy định.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Theo dõi, đôn đốc triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hằng năm. Căn cứ kết quả đánh giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng.

2. Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị có thứ hạng thấp khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển đổi số của đơn vị.

3. Kịp thời hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Nghiên cứu xây dựng phần mềm phục vụ việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính đầy đủ, khách quan, kịp thời, tiện lợi, dễ thao tác, dễ thực hiện.

5. Vào tháng 01 hằng năm, lập phiếu điều tra, thu thập số liệu theo Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số gửi các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, xác thực số liệu, phân tích, đánh giá, chấm điểm và tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả đánh giá, xếp loại.

6. Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hằng năm của Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung chỉ số

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung chỉ số cho phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế./.

PHỤ LỤC I

Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

| I | Thông tin chung | |
|-----------|--|--------------------|
| 1 | Tên cơ quan/đơn vị | |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức | |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức | |
| 4 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc | |
| 5 | Số lượng công chức | |
| 6 | Số lượng viên chức | |
| 7 | Số lượng máy chủ vật lý | |
| 8 | Số lượng máy tính, laptop | |
| 9 | Số lượng hệ thống thông tin | |
| 10 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số | |
| 11 | Số lượng thủ tục hành chính | |
| 12 | Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp | |
| | Đơn vị công tác | |
| | Chức vụ | |
| | Điện thoại liên hệ | |
| | Email | |
| II | Chỉ số đánh giá | Điểm tối đa |
| 1 | Nhận thức số | 50 |
| 1.1 | Người đứng đầu cơ quan/đơn vị (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cơ quan/đơn vị | 10 |
| 1.2 | Người đứng đầu cơ quan/đơn vị chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số | 20 |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cơ quan/đơn vị (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) ký | 10 |
| 1.4 | Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan/đơn vị có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 |
| 2 | Thể chế số | 50 |
| 2.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số theo giai đoạn | 10 |
| 2.2 | Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số hằng năm | 10 |
| 2.3 | Tham dự hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố | 10 |
| 2.4 | Tham dự hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số | 10 |
| 2.5 | Ban hành hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 |
| 3 | Hạ tầng số | 20 |
| 3.1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan/đơn vị | 20 |

| | | |
|----------|---|------------|
| 4 | Nhân lực số | 75 |
| 4.1 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số | 25 |
| 4.2 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 25 |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số | 25 |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 90 |
| 5.1 | Số lượng Hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị đã được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSDXCĐ) | 10 |
| 5.2 | Số lượng Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSDXCĐ) đã được phê duyệt | 10 |
| 5.3 | Số lượng máy chủ của cơ quan/đơn vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus có bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC) | 10 |
| 5.4 | Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC) | 10 |
| 5.5 | Hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC) | 10 |
| 5.6 | Hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 | 10 |
| 5.7 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 10 |
| 5.8 | Cơ quan/đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức | 10 |
| 5.9 | Cơ quan/đơn vị có tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức | 10 |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 115 |
| 6.1 | Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan/đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 10 |
| 6.2 | Cơ quan/đơn vị đã có dữ liệu mở và thực hiện đăng tải trên môi trường mạng để người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng | 10 |
| 6.3 | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT | 10 |
| 6.4 | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp | 5 |
| 6.5 | Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4 hoặc toàn trình | 10 |
| 6.6 | Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 |

| | | |
|------|--|----|
| 6.7 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 20 |
| 6.8 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 |
| 6.9 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 10 |
| 6.10 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc | 10 |
| 6.11 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ (không gồm nội dung mật) được gửi, nhận trên Hệ thống thông tin báo cáo, tổng hợp dữ liệu động tĩnh (LRIS) | 10 |

./.

PHỤ LỤC II

Bảng chi tiết Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Huyện

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

| I | Thông tin chung | |
|-----------|---|--------------------|
| 1 | Tên huyện | |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức | |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức | |
| 4 | Số lượng dân số | |
| 5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động | |
| 6 | Số lượng hộ gia đình | |
| 7 | Số lượng huyện và tương đương | |
| 8 | Số lượng xã và tương đương | |
| 9 | Số lượng thôn, xóm và tương đương | |
| 10 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc | |
| 11 | Số lượng công chức | |
| 12 | Số lượng viên chức | |
| 13 | Số lượng máy chủ vật lý | |
| 14 | Số lượng máy tính, laptop | |
| 15 | Số lượng hệ thống thông tin | |
| 16 | Số lượng doanh nghiệp | |
| 17 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | |
| 18 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính | |
| 19 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (triệu đồng) | |
| 20 | Tổng chi Ngân sách nhà nước (triệu đồng) | |
| 21 | Số lượng thủ tục hành chính | |
| 22 | Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp | |
| | Đơn vị công tác | |
| | Chức vụ | |
| | Điện thoại liên hệ | |
| | Email | |
| II | Chỉ số đánh giá | Điểm tối đa |
| 1 | Nhận thức số | 70 |
| 1.1 | Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Huyện | 20 |
| 1.2 | Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số | 10 |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký | 10 |

| | | |
|----------|--|------------|
| 1.4 | Công thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 |
| 1.5 | Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 |
| 1.6 | Tần suất hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 |
| 2 | <i>Thể chế số</i> | 100 |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố | 10 |
| 2.2 | Kế hoạch hành động 5 năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số | 10 |
| 2.3 | Kế hoạch hành động hằng năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số | 10 |
| 2.4 | Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh tổ chức | 10 |
| 2.5 | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số | 10 |
| 2.6 | Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số của Tỉnh tổ chức | 10 |
| 2.7 | Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 10 |
| 2.8 | Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số | 10 |
| 2.9 | Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 |
| 2.10 | Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 10 |
| 3 | <i>Hạ tầng số</i> | 60 |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 10 |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 10 |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 10 |
| 3.4 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 10 |
| 3.5 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan/đơn vị | 20 |
| 4 | <i>Nhân lực số</i> | 70 |
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã, phường, thị trấn | 10 |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức khóm, ấp | 10 |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | 10 |
| 4.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 10 |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 10 |

| | | |
|----------|---|------------|
| 4.6 | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số | 5 |
| 4.7 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch | 5 |
| 4.8 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) | 5 |
| 4.9 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | 5 |
| 5 | An toàn thông tin mạng | 100 |
| 5.1 | Số lượng Hệ thống thông tin thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố đã được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSDXCĐ) | 15 |
| 5.2 | Số lượng Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSDXCĐ) đã được phê duyệt | 15 |
| 5.3 | Số lượng máy chủ thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus có bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC) | 10 |
| 5.4 | Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC) | 10 |
| 5.5 | Hệ thống thông tin thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC) | 10 |
| 5.6 | Hệ thống thông tin thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 | 10 |
| 5.7 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 10 |
| 5.8 | Cơ quan/đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức | 10 |
| 5.9 | Cơ quan/đơn vị có tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức | 10 |
| 6 | Hoạt động chính quyền số | 120 |
| 6.1 | Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan/đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 10 |
| 6.2 | Cơ quan/đơn vị đã có dữ liệu mở và thực hiện đăng tải trên môi trường mạng để người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng | 10 |
| 6.3 | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT | 10 |
| 6.4 | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp | 10 |

| | | |
|----------|--|------------|
| 6.5 | Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4 hoặc toàn trình | 10 |
| 6.6 | Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 |
| 6.7 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 20 |
| 6.8 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 |
| 6.9 | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 10 |
| 6.10 | Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc | 10 |
| 6.11 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ (không gồm nội dung mật) được gửi, nhận trên Hệ thống thông tin báo cáo, tổng hợp dữ liệu động tĩnh (LRIS) | 10 |
| 7 | <i>Hoạt động kinh tế số</i> | 130 |
| 7.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 10 |
| 7.2 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20 |
| 7.3 | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số | 10 |
| 7.4 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 20 |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 |
| 7.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 |
| 7.7 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 |
| 7.8 | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10 |
| 7.9 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart | 10 |
| 7.10 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 |
| 7.11 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 |
| 8 | <i>Hoạt động xã hội số</i> | 150 |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 20 |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 20 |
| 8.3 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 |
| 8.4 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20 |
| 8.5 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 10 |
| 8.6 | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 |
| 8.7 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 |

| | | |
|-----|---|----|
| 8.8 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20 |
|-----|---|----|

./.